Công ty cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền Thông
Địa chỉ: 36 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Mã số thuế: 0101122893

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/ 2013

Gồm các biểu:

1- Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01-DN)
2- Kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02-DN)
3- Lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03-DN)
4- Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09-DN)

Nơi nhận báo cáo:.....

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	1 - 2
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán	3 – 4
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông lập và trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 09 năm 2011. Theo đó:
Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	**Vốn điều lệ (VND)**
Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Phạm Duy Hùng	Uỷ viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Kim Giang	Uỷ viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Sơn	Uỷ viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Giám đốc Dự án	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Sơn	Giám đốc Kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2013 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2013 lỗ: 409.761.027 đồng

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2013. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2013

T.M. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**157.605.984.633**	**175.984.883.554**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***		***21.792.915.439***	***4.560.856.753***
1	Tiền	111	V.01	21.792.915.439	4.560.856.753
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	***V.02***	***20.830.000.000***	***20.000.000.000***
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.830.000.000	20.000.000.000
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		***49.622.217.983***	***100.479.110.846***
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	31.349.242.395	91.230.366.907
2	Trả trước cho người bán	132		13.607.290.283	4.581.590.509
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	4.665.685.305	4.667.153.430
IV	***Hàng tồn kho***	***140***		***55.111.809.680***	***42.509.065.474***
1	Hàng tồn kho	141	V.05	55.111.809.680	42.509.065.474
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***10.249.041.531***	***8.435.850.481***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06		36.223.377
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		654.392.738	13.526.936
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	9.594.648.793	8.386.100.168
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**30.350.895.211**	**31.329.534.118**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***			-
II	***Tài sản cố định***	***220***		***12.156.485.414***	***13.016.718.023***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.938.889.079	6.292.719.561
	- Nguyên giá	*222*		*9.604.069.527*	*9.593.869.527*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(3.665.180.448)*	*(3.301.149.966)*
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	6.217.596.335	6.723.998.462
	- Nguyên giá	*228*		*12.552.943.054*	*12.552.943.054*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(6.335.346.719)*	*(5.828.944.592)*
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***			-
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***	***V.10***	***17.500.000.000***	***17.500.000.000***
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	17.500.000.000
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***694.409.797***	***812.816.095***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	694.409.797	812.816.095
	Tổng cộng tài sản	**270**		**187.956.879.844**	**207.314.417.672**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**78.479.651.736**	**97.427.428.537**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***77.034.651.736***	***95.799.407.747***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	19.118.984.611	52.505.140.240
2	Phải trả người bán	312	V.13	32.863.770.187	37.381.990.486
3	Người mua trả tiền trước	313		23.453.689.157	1.050.130.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	471.934.431	3.456.532.581
5	Phải trả người lao động	315		242.953.627	527.792.262
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		48.190.020	42.692.475
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		835.129.703	835.129.703
II	***Nợ dài hạn***	***330***		***1.445.000.000***	***1.628.020.790***
4	Vay và nợ dài hạn	334		1.445.000.000	1.628.020.790
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**109.477.228.108**	**109.886.989.135**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	***V.15***	***109.477.228.108***	***109.886.989.135***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.851.368.342	7.851.368.342
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		454.461.540	454.461.540
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.405.201.749	26.814.962.776
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***430***		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**187.956.879.844**	**207.314.417.672**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			104,32
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			3,50

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	26.491.731.190	16.083.576.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.491.731.190	16.083.576.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	19.283.693.785	12.228.518.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.208.037.405	3.855.057.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	246.888.701	626.217.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.864.657.485	2.967.930.793
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.760.321.698*	*2.891.768.777*
8. Chi phí bán hàng	24		1.201.086.140	234.326.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.798.689.441	3.077.457.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(409.506.960)	(1.798.439.016)
11. Thu nhập khác	31	VI.20		22
12. Chi phí khác	32	VI.21	254.067	382.143.068
13. Lợi nhuận khác	40		(254.067)	(382.143.046)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(409.761.027)	(2.180.582.062)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(409.761.027)	(2.182.582.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.23		

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0101122893 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	110.658.362.364	56.304.604.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(46.829.269.781)	(67.893.707.062)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.293.951.785)	(2.284.373.025)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.760.321.698)	(2.891.768.777)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.286.482.004)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(5.869.263.500)	(11.231.699.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***51.619.073.596***	***(27.996.943.547)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.200.000)	(52.080.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(830.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.872.795	626.217.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(811.327.205)***	***12.574.137.389***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(656.844.531)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.754.856.001	19.122.525.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.330.543.706)	(37.037.791.598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.478.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(33.575.687.705)***	***(26.050.181.098)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	***17.232.058.686***	***(41.472.987.256)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.560.856.753**	**59.393.281.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**21.792.915.439**	**17.920.294.255**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
M.S.D.N - 0101122893 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 09 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quĩ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

  Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

  Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

  Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tiền mặt	**14.138.976.243**	**4.516.885.514**
Tiền gửi ngân hàng	**7.653.939.196**	**43.971.239**
Tiền gửi VND	7.647.435.171	41.705.840
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.007.278.334	4.724.809
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	6.624.127.209	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương		6.116.685
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	8.482.394	13.608.977
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		3.003.975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		7.258.820
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	2.514.938	1.960.278
Công ty CP Chứng khoán FPT	77.987	77.987
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	4.954.309	4.954.309
Tiền gửi USD	*6.409.079*	*2.170.453*
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		*186.368*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	2.522.559	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	340.407	340.407
Ngân hàng TMCP Đại Dương		*281.278*
Ngân hàng BIDC	3.546.113	*1.362.400*
Tiền gửi EUR	*94.946*	*94.946*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	94.946	94.946
Cộng	**21.792.913.439**	**4.560.856.753**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
Cho vay		
- Công ty TNHH Anten VNA	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

– Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty Viễn thông liên tỉnh	701.970.335	451.000.000
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.490.438.882	1.082.950.000
Trung tâm CNTT - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	1.126.900.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	35.236.079
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	57.821.182.800
Ngân hàng TMCP Quân Đội	100.000.000	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	684.098.900	684.098.900
Công ty CP Chứng khoán Campuchia	706.123.623	14.116.897.232
Công An tỉnh Lâm Đồng	224.400.000	224.400.000
Công ty CP SPR Việt Nam	29.999.999	64.999.999
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	138.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	86.793.083	86.793.083
Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ	-	806.886.300
Viễn thông Bình Thuận	19.743.680	19.743.680
Bưu điện trung ương CPT	8.901.773.214	15.576.109.354
VNPT Đà Nẵng	-	18.304.880
Cộng	**31.349.242.395**	**91.230.366.907**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
- BHXH nộp thừa	36.729.192	38.197.317
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	28.950.211	28.950.211
- Phải thu gốc vay - Công ty TNHH Công nghệ ISI (Công ty con) (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế	5.902	5.902
Cộng	**4.665.685.305**	**4.667.153.430**

(*) – Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2010: 3.400.000.000 VND;
- Hợp đồng số 08/HĐVV ngày 20/12/2010: 800.000.000 VND;

- Thời hạn vay 01 năm, nếu sau 01 năm mà bên vay có nhu cầu vay tiếp và bên cho vay không yêu cầu thanh toán thì hợp đồng vẫn có hiệu lực;

Lãi suất cho vay: 0%

5 Hàng tồn kho

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Hàng hoá	55.111.809.680	42.509.065.474
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**55.111.809.680**	**42.509.065.474**

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Chi phí công tác nước ngoài	-	25.416.710
- Chi phí bảo hiểm	-	9.931.667
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	875.000
Cộng	-	**36.223.377**

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tạm ứng	**720.000.000**	**720.000.000**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	**8.874.648.793**	**7.666.100.168**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	2.921.106.916	1.424.048.264
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*1.320.000.000*	1.320.000.000
- NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	*637.751.520*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*957.518.735*	97.518.735
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	*5.836.661*	6.529.529
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	5.953.541.877	6.242.051.904
- Ngân hàng TMCP Quân đội		288.510.027
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5.953.541.877	5.953.541.877
Cộng	**9.594.648.793**	**8.386.100.168**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**388.438.774**	**6.939.845.336**	**2.265.585.417**	**9.593.869.527**
- Mua trong năm			10.200.000	10.200.000
Số dư cuối năm	**388.438.774**	**6.939.845.336**	**2.275.785.417**	**9.604.069.527**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**235.837.550**	**2.403.728.073**	**661.584.343**	**3.301.149.966**
- Khấu hao trong năm	21.358.023	249.446.940	93.225.519	364.030.482
Số dư cuối năm	**257.195.573**	**2.653.175.013**	**754.809.862**	**3.665.180.448**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	**152.601.224**	**4.536.117.263**	**1.604.001.074**	**6.292.719.561**
2. Tại ngày cuối năm	**131.243.201**	**4.286.670.323**	**1.520.975.555**	**5.938.889.079**

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	**12.552.943.054**	**12.552.943.054**
- Mua trong năm		
Số dư cuối năm	**12.552.943.054**	**12.552.943.054**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		-
Số dư đầu năm	**5.828.944.592**	**5.828.944.592**
- Khấu hao trong năm	506.402.127	506.402.127
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	**6.335.346.719**	**6.335.346.719**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày đầu năm	**6.723.998.462**	**6.723.998.462**
2. Tại ngày cuối năm	**6.217.596.335**	**6.217.596.335**

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Cải tạo và lắp đặt văn phòng	64.939.608	113.644.313
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	629.470.189	699.171.782
Cộng	**694.409.797**	**812.816.095**

12 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
Vay ngân hàng	**19.118.984.611**	**52.505.140.240**
Vay ngắn hạn VND	19.118.984.611	52.505.140.240
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	19.118.984.611	52.505.140.240
Vay ngắn hạn USD	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	-
Cộng	**19.118.984.611**	**52.505.140.240**

13 Phải trả người bán

	Cuối năm	*Đầu năm*
Boca Tradeconsult.,Ltd	5.623.560.000	5.623.560.000
Busch International.,Ltd	12.271.253.588	8.521.963.652
Công ty Cổ phần ESYS (CN Hà Nội)	120.230.000	120.230.000
Công ty TNHH Dịch vụ hệ thống thông tin FPT	875.530.625	875.530.625
Công ty TNHH Tin học điện tử EI	-	206.842.570
Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	823.900.000	6.591.200.000
Công ty phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	16.674.246	323.607.887
Công ty Cổ phần Persi Việt Nam	-	417.862.750
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Tân Thuận Phát	-	210.210.000
Công ty TNHH Xây dựng và Giải pháp mạng Bảo Ngọc	129.250.000	147.277.611
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.412.720	15.412.720
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
HUAWEI VN	3.885.401.014	3.885.401.014

Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ thương mại Đức Việt	20.684.257	-
Icon Pacific INC	12.136.456	18.394.456
Radvision.,Ltd	1.249.680	4.465.856.448
Huawei Tech Investment co.,Ltd	5.506.431.867	5.506.431.867
Prognostic Services Pte Ltd	2.499.360.000	-
Công ty CP Truyền thông Việt	388.263.040	-
Công ty CP thương mại máy và thiết bị Nam Dương	222.223.808	-
Cộng	**32.863.770.187**	**37.381.990.486**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	410.798.164	1.676.527.020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.659.731.049
- Thuế thu nhập cá nhân	61.136.267	120.274.512
Cộng	**471.934.431**	**3.456.532.581**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6		9	10
- Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**(4.576.958.992)**	**7.008.238.312**	**-**	**31.013.931.992**	**113.445.211.312**
- Lãi tăng trong năm trước	-				4.941.961.586	4.941.961.586
- Tăng khác		(656.844.531)	843.130.030	454.461.540	-	640.747.039
- Giảm khác	-	-	-	-	(9.140.930.802)	(9.140.930.802)
- Số dư cuối năm trước	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**7.851.368.342**	**454.461.540**	**26.814.962.776**	**109.886.989.135**
- Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**7.851.368.342**	**454.461.540**	**26.814.962.776**	**109.886.989.135**
- Lãi tăng trong năm	-					
- Tăng khác						
- Giảm khác	-					
- Lỗ trong năm nay					(409.761.027)	(409.761.027)
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**(5.233.803.523)**	**7.851.368.342**	**454.461.540**	**26.405.201.749**	**109.477.228.108**

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- **Cổ tức và lợi nhuận đã chia**	-	-

15.3 Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**8.000.000**	**8.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.283.370**	**7.389.790**
+ Cổ phiếu phổ thông	*7.283.370*	*7.389.790*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	**7.283.370**	**7.389.790**

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I NĂM 2013.

Đơn vị tính: VND

16 Doanh thu

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.491.731.190	16.083.576.496
Cộng	**26.491.731.190**	**16.083.576.496**

17 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	19.283.693.785	12.228.518.895
Cộng	**19.283.693.785**	**12.228.518.895**

18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.872.795	626.217.492
Chiết khấu thanh toán được hưởng	218.015.906	
Cộng	**246.888.701**	**626.217.492**

19 Chi phí tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.760.321.698	2.891.768.777
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.335.787	76.162.016
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**1.864.657.485**	**2.967.930.793**

20 Thu nhập khác

	Năm nay	*Năm trước*
- Xử lý công nợ		22
Cộng		**22**

21 Chi phí khác

	Năm nay	*Năm trước*
- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	254.067	382.143.066
- Xử lý công nợ		2
Cộng	**254.067**	**382143.068**

22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD	(409.761.027)	(2.180.582.062)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	254.067	382.143.068
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	(409.506.960)	(1.798.438.994
Thuế TNDN phải nộp - 25%	25%	25%
Thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân - 30%		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Quý 1/2013 lợi nhuận sau thuế tăng 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Năm 2012 nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đầu năm 2013 nền kinh tế cũng đang có những dấu hiệu phục hồi trong đó có sự tác động tích cực của Nhà nước và Chính phủ. Tuy lợi nhuận sau thuế của quý 1/2013 tăng 10% so với cùng kỳ năm trước nhưng cũng chưa thực sự khởi sắc. Cụ thể doanh thu bán hàng tăng 64,71%, chi phí tài chính giảm 37,17%, chi phí bán hàng tăng 80%, chi phí quản lý tăng 56% so với cùng kỳ năm trước.

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ MINH	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG